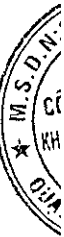


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 01/2022



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tông	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234,638,847	239,787,864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,062,079	49,942,716
1. Tiền	111	V.01	38,841,022	33,927,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,221,057	16,015,152
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	60,027,997	68,208,955
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,027,997	68,208,955
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95,194,703	85,503,509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	69,322,811	51,931,096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,499,732	2,919,355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24,283,939	28,452,082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3,911,845)	(3,859,024)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	33,171,926	33,473,328
1. Hàng tồn kho	141		38,701,484	39,011,891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,529,558)	(5,538,563)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,182,142	2,659,356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2,741,223	2,214,602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,346,513	372,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		94,406	71,926
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		668,841,599	677,226,380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,280,210	2,224,472
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2,280,210	2,224,472
II. Tài sản cố định	220		602,197,572	572,521,645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	594,501,974	564,704,154
- Nguyên giá	222		1,060,169,710	1,024,166,030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(465,667,736)	(459,461,876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,695,598	7,817,491
- Nguyên giá	228		13,692,953	13,742,425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,997,355)	(5,924,934)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	5,779,403	40,675,898
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,779,403	40,675,898
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	26,362,695	26,583,377
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26,362,003	26,583,377
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		32,221,719	35,220,988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	25,031,001	27,971,057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	7,190,718	7,249,931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		903,480,446	917,014,244

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		295,855,848	306,078,711
I. Nợ ngắn hạn	310		127,116,769	133,853,589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29,197,503	34,443,892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,269,998	689,409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,242,796	3,898,555
4. Phải trả người lao động	314		2,895,378	5,747,700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	24,762,598	21,968,352
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15,468,108	16,323,038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	33,862,160	33,056,901
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	12,607,694	13,155,453
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,810,534	4,570,289
II. Nợ dài hạn	330		168,739,079	172,225,122
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,894,687	20,949,385
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	138,309,001	141,594,676
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	5,634,164	5,634,164
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,901,227	4,046,897
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		607,624,598	610,935,533
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	607,624,598	610,935,533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(14,853,540)	(14,429,507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,759,843	164,755,028
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107,427,780	110,031,693
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110,058,554	110,690,417
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2,630,774)	(658,724)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,081,713	11,369,517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		903,480,446	917,014,244

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng *gm*



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc *K*



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,624,415	23,945,091	50,624,415	23,945,091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50,624,415	23,945,091	50,624,415	23,945,091
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	47,534,998	25,156,499	47,534,998	25,156,499
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,089,417	(1,211,408)	3,089,417	(1,211,408)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,184,634	1,808,546	1,184,634	1,808,546
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,462,883	1,878,982	2,462,883	1,878,982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,183,108	1,205,836	1,183,108	1,205,836
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(207,306)	421,291	(207,306)	421,291
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	59,935	61,155	59,935	61,155
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	3,808,443	3,640,898	3,808,443	3,640,898
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,264,516)	(4,562,606)	(2,264,516)	(4,562,606)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	12,913	96,017	12,913	96,017
13. Chi phí khác	32	VI.6	622,890	173,300	622,890	173,300
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(609,977)	(77,283)	(609,977)	(77,283)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(2,874,493)	(4,639,889)	(2,874,493)	(4,639,889)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	383,394	169,854	383,394	169,854
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		58,497	(21,790)	58,497	(21,790)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,316,384)	(4,787,953)	(3,316,384)	(4,787,953)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(2,481,874)	(4,518,680)	(2,481,874)	(4,518,680)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(834,510)	(269,273)	(834,510)	(269,273)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(0.006)	(0.009)	(0.006)	(0.011)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(0.006)	(0.009)	(0.006)	(0.011)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,874,493)	(4,639,889)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			8,144,514	2,039,304
- Khấu hao TSCĐ	02		6,832,567	3,558,651
- Các khoản dự phòng	03		57,280	(199,411)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		665,884	(573,686)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(628,555)	(1,952,086)
- Chi phí lãi vay	06		1,183,108	1,205,836
- Các khoản điều chỉnh khác	07		34,230	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,270,021	(2,600,585)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,052,457)	5,302,437
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		310,407	1,120,645
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,481,209	(4,246,930)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,239,364)	(1,912,076)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(310,703)	(1,114,602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(660,714)	(868,197)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(876,001)	(812,795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,077,602)	(5,132,103)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,188,645)	(14,286,232)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,778	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,705,704)	(10,973,796)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23,420,722	17,128,989
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,043,548	1,198,536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,572,699	(6,932,503)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	10,509,497
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,430,086)	(2,112,755)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(2,430,086)	8,396,742
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7,934,989)	(3,667,864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,942,716	40,164,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		54,352	(25,551)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		42,062,079	36,471,406

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng *mm*

Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc *H*



Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50.4%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chỉ phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá thị trường có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	152,776	196,798
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,688,246	33,730,766
Cộng	38,841,022	33,927,564

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngân hạn	60,027,997	60,027,997	68,208,955	68,208,955
- Tiền gửi có kỳ hạn	59,939,891	59,939,891	68,120,616	68,120,616
- Các khoản đầu tư khác	88,106	88,106	88,339	88,339

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	26,362,003	23,995,634	-	26,583,377
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,600,035	2,399,255		3,589,627
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		11,505,489	10,200,000		11,736,737
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,310,156	1,450,655		2,292,717
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		2,578,668	3,235,802		2,594,229
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,274,071	4,159,922		4,271,010
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,093,584	2,550,000		2,099,057

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN BHD	7,616,204	1,620,045
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	8,753,157	1,976,406
VP Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	9,866,389	10,738,311
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	3,939,360	3,939,360
Vietsovetro	7,019,872	4,584,537
Công ty Điều hành chung Thăng Long	7,187,706	5,974,309
Các khoản phải thu khách hàng khác	24,940,189	29,098,128
Cộng	69,322,877	57,931,096

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	799,986	1,510,605
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	(4,920)	(4,920)
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	424,134	1,240,385
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	349,144	248,750
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	31,628	26,390

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	24,283,939	-	28,452,082	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	2,535,584	-	3,746,050	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	457,874	-	3,237,694	-
- Phải thu người lao động	113,759	-	12,729	-
- Ký cược, ký quỹ	6,145,172	-	6,582,293	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	12,921,996	-	12,921,996	-
- Phải thu khác	2,109,554	-	1,951,320	-
b) Dài hạn	2,280,210	-	2,224,472	-
- Ký cược, ký quỹ	2,280,210	-	2,224,472	-
Cộng	26,564,149	-	30,676,554	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7,922,416	(3,911,845)	8,156,729	(3,859,024)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,674,169	(987,411)	1,978,181	(996,287)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	404,723	(404,788)	404,942	(404,942)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,939,359	(1,181,808)	3,939,360	(1,181,808)
Các khách hàng khác	1,904,165	(1,337,838)	1,834,246	(1,275,987)
Cộng	7,922,416	(3,911,845)	8,156,729	(3,859,024)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	21,446	-	395,306	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32,918,919	(5,529,558)	31,509,489	(5,538,563)
- Công cụ, dụng cụ	4,562,665	-	4,916,883	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	369,967	-	1,318,450	-
- Hàng hóa	828,487	-	871,763	-
Cộng	38,701,484	(5,529,558)	39,011,891	(5,538,563)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1,176,366	980,632
<i>Mua sắm tài sản khác</i>	1,176,366	980,632
- Xây dựng cơ bản	4,603,037	39,695,266
<i>Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)</i>	-	36,040,403
<i>Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự</i>	4,603,037	3,654,863
Cộng	5,779,403	40,675,898

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,898,793	998,258,115	3,542,925	3,399,656	66,541	1,024,166,030
- Mua trong năm	87,782	36,945,222	126,731	42,64	2,297	37,204,196
- Đầu tư XDCB hoàn thành:	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(49,242)	(10,876)	-	(60,118)
- Giảm khác	(236,777)	-	-	-	-	(236,777)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(23,136)	(875,144)	(2,997)	(2,291)	(53)	(903,621)
Số dư cuối kỳ	18,726,662	1,034,328,193	3,617,417	3,428,653	68,785	1,060,169,700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,669,660	444,592,706	3,215,347	2,925,547	58,816	459,461,876
- Khấu hao trong năm	135,703	6,541,935	16,948	42,977	552	6,738,115
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(49,242)	(10,876)	-	(60,118)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(21,124)	(446,384)	(2,680)	(1,924)	(25)	(472,137)
Số dư cuối kỳ	8,784,239	450,688,257	3,180,373	2,955,524	59,343	465,667,736
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	10,229,133	553,665,409	327,578	474,309	7,725	564,704,154
Tại ngày cuối kỳ	9,942,423	583,639,936	437,044	473,129	9,442	594,501,974

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

76,546,162

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

294,336,108

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,561,318	-	-	-	5,181,107	-	13,742,425
- Mua trong năm	-	-	-	-	21,183	-	21,183
- Lạc ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chính lệch tỷ giá hối đoái	(6,448)	-	-	-	(2,390)	-	(8,838)
Số dư cuối kỳ	8,554,870	-	-	-	5,138,083	-	13,692,953
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,913,372	-	-	-	4,011,562	-	5,924,934
- Knấu hao trong năm	45,133	-	-	-	91,482	-	136,615
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chính lệch tỷ giá hối đoái	(1,229)	-	-	-	(1,148)	-	(2,377)
Số dư cuối kỳ	1,957,276	-	-	-	4,040,079	-	5,997,355
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,647,946	-	-	-	1,169,545	-	7,817,491
Tại ngày cuối kỳ	6,597,594	-	-	-	1,098,004	-	7,695,598

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,355,131

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,741,223	2,214,602
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	609,211	11,475
- Chi phí mua bảo hiểm	635,637	128,574
- Các khoản khác	1,496,375	2,074,553
b) Dài hạn	25,031,001	27,971,057
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	23,172,740	25,507,657
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	-	715,157
- Các khoản khác	1,858,261	1,748,243
Cộng	27,772,224	30,185,659

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	33,862,160	33,862,160	3,252,623	(2,447,364)	33,056,901	33,056,901
Nợ dài hạn đến hạn trả	33,862,160	33,862,160	3,252,623	(2,447,364)	33,056,901	33,056,901
b) Dài hạn	138,309,001	138,309,001	3,667,096	(6,952,771)	141,594,676	141,594,676
Năm thứ 2	11,730,459	11,730,459	-	(1,227,676)	12,958,135	12,958,135
Trên 2 năm đến 5 năm	38,381,836	38,381,836	3,667,096	3,495	38,034,406	38,034,406
Trên 5 năm	88,196,706	88,196,706	-	(5,728,590)	90,602,135	90,602,135
Cộng	172,171,161	172,171,161	6,919,719	(9,400,135)	174,651,577	174,651,577

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Japan Drilling Co.,Ltd	6,338,782	3,124,989
Phải trả cho các đối tượng khác	22,858,721	31,318,903
Cộng	29,197,503	34,443,892
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	905,316	1,119,902
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	904,803	956,224
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	149,381
Công ty TNHH Vietubes	513	14,297

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	835,238	959,779	1,539,783	3,640	258,874
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343	101,749	102,096	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	185,913	185,913	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	584,490	383,704	660,714	2,636	310,116
Thuế thu nhập cá nhân	1,183,715	2,103,734	2,665,025	(315)	622,109
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	290	290	-	-
Các loại thuế khác	1,221,247	1,938,656	2,201,181	(1,431)	957,291
- Thuế môn bài	-	974	974	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	1,221,247	1,937,682	2,200,207	(1,431)	957,291
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,596	95	1,712	21	-
Cộng	3,876,629	5,673,920	7,356,714	4,555	2,148,390

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(71,926)	(94,406)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,898,555	2,242,796

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****17,564,867****15,268,765**

10,506,517

9,262,795

7,058,350

6,005,970

7,197,731**6,699,587**

4,243,379

3,370,974

627,647

1,193,100

2,326,705

2,135,513

24,762,598**21,968,352****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

108,527

84,732

52,378

44,266

16,416

14,910

5,097

5,862

16,476

16,503

12,671,141

13,263,857

2,598,073

2,892,908

15,468,108**16,323,038****b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

20,894,687

20,949,385

20,894,687**20,949,385****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

494,640

494,640

12,113,054

12,660,813

11,099,218

11,645,337

1,013,836

1,015,476

12,607,694**13,155,453****b) Dài hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

5,634,164

5,634,164

5,634,164

5,634,164

5,634,164**5,634,164**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7,190,718	7,249,931
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7,190,718	7,249,931

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
A								
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,786,181)	164,751,002	110,690,417	11,730,309	609,594,849
- Tăng vớt trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,610,246	-	1,610,246
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,026	(1,551,056)	(31,196)	(1,578,226)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(122,339)	(122,339)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ETPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	254,624	(254,624)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(1,068,559)	-	(1,068,559)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,356,674	-	36,021	46,367	2,439,562
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,507)	164,755,028	110,031,693	11,369,517	610,935,533
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,507)	164,755,028	110,031,693	11,369,517	610,935,533
- Tăng vớt trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(L) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(3,316,384)	-	(3,316,384)
- Trích quỹ	-	-	-	-	4,815	(121,061)	(4,483)	(120,729)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	267,920	(267,920)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	566,590	-	566,590
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(424,033)	-	(978)	(15,401)	(440,412)
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,853,540)	164,759,843	107,427,780	11,081,713	607,624,598

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	107,546,870
105,857,589	105,857,589
213,404,459	213,404,459

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
213,404,459	213,404,459
-	-
213,404,459	213,404,459
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	164,759,843	164,755,028
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	3,901,227	4,046,897
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khởi nghiệp</i>	1,134,200	1,640,841
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	2,767,027	2,406,056

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(12,017,835)	(11,619,010)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(2,835,705)	(2,810,497)
Cộng	(14,853,540)	(14,429,507)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,579,752,965,737	2,022,007,680,898
- EUR	40,907	3,713
- SGD	33,737	33,737
- DZD	30,929,264	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	2,259	2,259
- MYR	532,617	380,071
- BND	52,592	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	413,435	4,426,602
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	33,045,880	10,301,144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	17,165,100	9,217,345
Cộng	50,624,415	23,945,091
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	188,497	3,865,606
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	33,630,357	13,568,648
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	13,716,144	7,722,245
Cộng	47,534,998	25,156,499
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	833,083	1,530,795
- Lãi chênh lệch tỷ giá	351,551	277,751
Cộng	1,184,634	1,808,546
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,183,108	1,205,836
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,101,647	99,274
- Chi phí công cụ phái sinh	178,128	573,872
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2,462,883	1,878,982
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,778	-
- Tiền phạt thu được;	1,971	-
- Các khoản khác	8,164	96,017
Cộng	12,913	96,017

6. Chi phí khác	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí khấu hao;	528,291	-
- Các khoản phạt	1,077	188
- Các khoản khác	93,522	173,112
Cộng	622,890	173,300
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2022	Quý 1/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,808,443	3,640,898
- Chi phí nhân công	2,443,571	2,344,035
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	182,476	130,695
- Chi phí dự phòng	57,280	138,098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	740,170	719,452
- Chi phí khác bằng tiền	384,946	308,618
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	59,935	61,155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,139	47,888
- Chi phí khác bằng tiền	26,796	13,267
Cộng	3,868,378	3,702,053
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,210,252	5,651,367
- Chi phí nhân công	18,183,301	13,464,168
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,746,071	3,558,651
- Chi phí dự phòng	57,280	138,098
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,168,456	5,220,352
- Chi phí khác bằng tiền	1,038,016	825,916
Cộng	51,403,376	28,858,552
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	383,394	176,842
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(6,988)
Cộng	383,394	169,854

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,062,079	49,942,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91,975,181	84,748,626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,027,997	68,208,955
Tổng cộng	194,065,257	202,900,297
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	172,171,161	174,651,577
Phải trả người bán và phải trả khác	31,812,052	37,353,303
Chi phí phải trả	24,762,598	21,968,352
	228,745,811	233,973,232

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,942,716	-	-	49,942,716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82,524,154	2,224,472	-	84,748,626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68,208,955	-	-	68,208,955
Tổng cộng	200,675,825	2,224,472	-	202,900,297
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	33,056,901	50,992,541	90,602,135	174,651,577
Phải trả người bán và phải trả khác	37,353,303	-	-	37,353,303
Chi phí phải trả	21,968,352	-	-	21,968,352
Tổng cộng	92,378,556	50,992,541	90,602,135	233,973,232
Chênh lệch thanh khoản thuần	108,297,269	(48,768,069)	(90,602,135)	(31,072,935)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	42,062,079	-	-	42,062,079
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89,694,971	2,280,210	-	91,975,181
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,027,997	-	-	60,027,997
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	191,785,047	2,280,210	-	194,065,257
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	33,862,160	50,112,295	88,196,706	172,171,161
Phải trả người bán và phải trả khác	31,812,052	-	-	31,812,052
Chi phí phải trả	24,762,598	-	-	24,762,598
Tổng cộng	90,436,810	50,112,295	88,196,706	228,745,811
Chênh lệch thanh khoản thuần	101,348,237	(47,832,085)	(88,196,706)	(34,680,554)

+ Rủi ro thị trường

|| Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch cơ sở ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,192,641	2,171,164
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	10,318,540	24,435,907
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	799,986	1,510,605
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	473,288	1,045,119
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	889,287	1,532,556
Phải trả Petrovietnam	7,850,279	10,019,536
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,254,357	12,286,833
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	905,316	1,119,902

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1/2022

Quý 1/2021

Bộ phận	Quý 1/2022					Quý 1/2021				
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp		Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	
+ Bộ phận thương mại	19,183,579	7,302,969	413,435	224,938		24,468,982	25,192,176	4,426,602	560,996	
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khách	829,014,661	238,053,455	33,045,880	(584,477)		799,799,401	244,359,840	10,301,144	(3,267,504)	
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giống khách và dịch vụ các loại khác	55,282,206	50,459,424	17,165,100	3,448,956		78,565,331	28,393,321	9,217,345	1,495,100	
Tổng cộng	903,480,446	295,855,848	50,624,415	3,089,417		902,832,714	297,945,337	23,945,091	(1,211,408)	

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Quý 1/2022

Quý 1/2021

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	558,648,533	275,929,889	35,968,286	1,776,915	882,194,675	296,963,328	20,480,264	(1,733,690)
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	344,831,913	19,925,959	14,716,129	1,312,502	20,639,039	982,309	3,464,827	522,282
+ <i>Malaysia</i>	146,904,741	5,628,656	6,037,972	436,933	13,917,671	575,898	49,917	331,642
+ <i>Brunei</i>	188,348,623	11,010,520	6,396,709	(175,043)	204,948	204,948	-	-
+ <i>Algerie</i>	6,090,276	2,775,877	2,281,449	1,050,611	2,474,997	143,876	-	(73,248)
+ <i>Cambodia</i>	3,485,806	510,905	-	-	3,980,848	-	3,414,910	263,888
+ <i>Myanmar</i>	2,468	-	-	-	60,575	57,587	-	-
Tổng cộng	903,480,446	295,855,848	50,624,415	3,089,417	902,833,714	297,945,337	23,945,091	(1,211,408)

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
+ Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG *ml*

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ ĐÔI
QUÝ 01/2022



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,326,301,826,900	5,428,797,240,960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		954,809,193,300	1,130,703,090,240
1. Tiền	111	V.01	881,691,199,400	768,120,048,960
2. Các khoản tương đương tiền	112		73,117,993,900	362,583,041,280
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,362,635,531,900	1,544,250,741,200
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,362,635,531,900	1,544,250,741,200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,160,919,758,100	1,935,799,443,760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,573,629,307,900	1,311,560,013,440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124,843,916,400	67,452,597,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	551,245,415,300	644,155,136,480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(88,798,881,500)	(87,368,303,360)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	753,002,720,200	757,836,145,920
1. Hàng tồn kho	141		878,523,686,800	883,229,212,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(125,520,966,600)	(125,393,066,320)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94,934,623,400	60,207,819,840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	62,225,762,100	50,138,589,280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,565,845,100	8,440,825,920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,143,016,200	1,628,404,640
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,182,704,297,300	15,332,405,243,200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51,760,767,000	50,362,046,080
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	51,760,767,000	50,362,046,080
II. Tài sản cố định	220		13,669,884,884,400	12,961,890,042,800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,495,194,809,800	12,784,902,046,560
- Nguyên giá	222		24,065,852,417,000	23,187,118,919,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,570,657,607,200)	(10,402,216,872,640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	174,690,074,600	176,987,996,240
- Nguyên giá	228		310,830,033,100	311,128,502,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136,139,958,500)	(134,140,505,760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	131,192,448,100	920,902,330,720
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		131,192,448,100	920,902,330,720
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	598,433,176,500	601,847,655,280
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		598,417,468,100	601,847,655,280
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		731,433,021,300	797,403,168,320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	568,203,722,700	633,264,730,480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	163,229,298,600	164,138,437,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,509,006,124,200	20,761,202,484,160

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,715,927,749,600	6,929,622,017,040
I. Nợ ngắn hạn	310		2,885,550,656,300	3,030,445,254,960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	662,783,318,100	779,809,714,880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51,528,954,600	15,608,219,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	50,911,469,200	88,263,285,200
4. Phải trả người lao động	314		65,725,080,600	130,127,928,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	562,110,974,600	497,363,489,280
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	351,126,051,600	369,553,580,320
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	768,671,032,000	748,408,238,640
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	286,194,653,800	297,839,455,920
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		86,499,121,800	103,471,342,960
II. Nợ dài hạn	330		3,830,377,093,300	3,899,176,762,080
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	474,309,394,900	474,294,076,400
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,139,614,322,700	3,205,703,464,640
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	127,895,522,800	127,557,472,960
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		88,557,852,900	91,621,748,080
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,793,078,374,600	13,831,580,467,120
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,793,078,374,600	13,831,580,467,120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,477,607,409,427	1,450,764,484,622
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,589,877,953,585	3,589,768,966,060
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,863,962,193,285	1,922,901,754,595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,922,901,754,595	1,937,943,722,530
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(58,939,561,310)	(15,041,967,935)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		233,035,113,490	239,549,557,030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,509,006,124,200	20,761,202,484,160

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,145,883,633,525	549,851,124,633	1,145,883,633,525	549,851,124,633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,145,883,633,525	549,851,124,633	1,145,883,633,525	549,851,124,633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	1,075,954,679,730	577,668,686,537	1,075,954,679,730	577,668,686,537
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69,928,953,795	(27,817,561,904)	69,928,953,795	(27,817,561,904)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	26,814,190,590	41,529,641,798	26,814,190,590	41,529,641,798
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	55,747,356,705	43,147,063,666	55,747,356,705	43,147,063,666
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,779,649,580	27,689,612,068	26,779,649,580	27,689,612,068
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4,692,371,310)	9,674,105,233	(4,692,371,310)	9,674,105,233
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	1,356,628,725	1,404,302,265	1,356,628,725	1,404,302,265
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	86,204,107,305	83,605,940,774	86,204,107,305	83,605,940,774
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(51,257,319,660)	(104,771,121,578)	(51,257,319,660)	(104,771,121,578)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	292,285,755	2,204,838,371	292,285,755	2,204,838,371
13. Chi phí khác	32	VI.6	14,099,115,150	3,979,487,900	14,099,115,150	3,979,487,900
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(13,806,829,395)	(1,774,649,529)	(13,806,829,395)	(1,774,649,529)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(65,064,149,055)	(106,545,771,107)	(65,064,149,055)	(106,545,771,107)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8,678,123,190	3,900,357,402	8,678,123,190	3,900,357,402
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		1,324,079,595	(500,363,770)	1,324,079,595	(500,363,770)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(75,066,351,840)	(109,945,764,739)	(75,066,351,840)	(109,945,764,739)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(56,177,217,990)	(103,762,448,840)	(56,177,217,990)	(103,762,448,840)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(18,889,133,850)	(6,183,315,899)	(18,889,133,850)	(6,183,315,899)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(139)	(213)	(139)	(258)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(139)	(213)	(139)	(258)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(65,064,149,055)	(106,545,771,107)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			184,351,092,923	46,828,537,752
- Khấu hao TSCĐ	02		154,655,154,045	81,717,302,913
- Các khoản dự phòng	03		1,296,532,800	(4,579,074,793)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15,072,284,340	(13,173,551,618)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,227,342,425)	(44,825,750,818)
- Chi phí lãi vay	06		26,779,649,580	27,689,612,068
- Các khoản điều chỉnh khác	07		774,814,583	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119,286,943,868	(59,717,233,355)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(272,807,364,195)	121,759,860,831
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,026,062,445	25,733,371,135
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56,162,165,715	(97,522,253,590)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(141,228,004,140)	(43,907,001,188)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,032,762,405)	(25,594,605,726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,955,261,390)	(19,936,407,711)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19,828,282,635)	(18,664,211,585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(273,376,502,737)	(117,848,481,189)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72,174,979,575)	(328,054,745,416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		62,880,030	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(355,498,610,570)	(251,991,269,538)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		537,113,819,870	384,968,121,253
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,255,708,980	27,521,982,168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		155,758,818,735	(167,555,911,533)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	241,329,579,611
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(55,004,996,610)	(48,515,193,065)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55,004,996,610)	192,814,386,546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(172,622,680,612)	(92,590,006,176)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,130,703,090,240	925,196,651,735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,230,257,520	(586,727,613)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(4,501,473,848)	6,457,705,994
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		954,809,193,300	838,477,623,940

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,468,015,200	4,455,497,890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	878,223,184,200	763,664,551,070
Cộng	881,691,199,400	768,120,048,960

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	1,362,635,531,900	1,362,635,531,900	1,544,250,741,200	1,544,250,741,200
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,360,635,525,700	1,360,635,525,700	1,542,250,746,240	1,542,250,746,240
- Các khoản đầu tư khác	2,000,006,200	2,000,006,200	1,999,994,960	1,999,994,960

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400	-	2,708,587,753,400	2,708,587,753,400	-	2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020	-	598,417,468,100	489,585,668,020	-	601,847,655,280
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	81,720,794,500	48,039,113,955	-	81,269,155,280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	261,174,600,300	211,753,000,000	-	265,719,725,680
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	52,440,541,200	30,515,952,000	-	51,907,112,880
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	58,535,763,600	59,528,570,997	-	58,733,344,560
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	97,021,411,700	86,637,631,068	-	96,695,666,400
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	47,524,356,800	53,111,400,000	-	47,522,650,480

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MKN ODYSSEY Ventures SDN BHD	172,887,834,205	36,677,818,800
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	198,696,664,127	44,745,831,840
VP Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	223,967,032,797	243,115,361,040
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	89,423,478,129	89,187,110,400
Vietso Petro	159,351,085,774	103,793,917,680
Công ty Điều hành chung Thăng Long	163,160,977,867	135,758,355,760
Các khoản phải thu khách hàng khác	566,147,785,001	658,781,617,970
Cộng	1,573,629,307,900	1,311,560,013,440

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	18,159,682,200	34,200,097,200
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	(111,684,000)	(111,388,800)
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	9,627,841,800	28,082,316,400
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,925,568,800	3,631,400,000
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	717,955,600	597,469,600

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
551,245,415,300	-	644,155,136,480	-	
57,557,756,800	-	84,810,572,000	-	
10,393,739,800	-	73,301,392,160	-	
2,582,329,300	-	288,184,560	-	
139,495,404,400	-	149,023,113,520	-	
293,329,309,200	-	292,553,989,440	-	
47,886,875,800	-	44,177,884,800	-	
51,760,767,000	-	50,362,046,080	-	
51,760,767,000	-	50,362,046,080	-	
603,006,182,300	-	694,517,182,560	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd

Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
179,838,843,200	(88,798,881,500)	184,668,355,467	(87,368,303,360)	
38,003,636,300	(22,414,229,700)	44,786,017,840	(22,555,937,680)	
9,187,212,100	(9,188,687,600)	9,167,897,787	(9,167,886,880)	
89,423,449,300	(26,827,041,600)	89,187,110,400	(26,756,133,120)	
43,224,545,500	(30,368,922,600)	41,527,329,440	(28,888,345,680)	
179,838,843,200	(88,798,881,500)	184,668,355,467	(87,368,303,360)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
486,824,200	-	8,949,727,840	-	
747,259,461,300	(125,520,966,600)	713,374,830,960	(125,393,066,320)	
103,572,495,500	-	111,318,231,120	-	
8,398,250,900	-	29,849,708,000	-	
18,806,654,900	-	19,736,714,320	-	
878,523,686,800	(125,520,966,600)	883,229,212,240	(125,393,066,320)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Mua sắm tài sản khác

- Xây dựng cơ bản

Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)

Phi bản quyền phần mềm quản lý nhân sự

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
26,703,508,200	22,201,508,480	
26,703,508,200	22,201,508,480	
104,488,939,900	898,700,822,240	
-	815,954,723,920	
104,488,939,900	82,746,098,320	
131,192,448,100	920,902,330,720	

8. Tãng, giám tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	427,868,673,520	22,600,563,723,600	80,211,822,000	76,968,211,840	1,506,488,240	23,187,118,919,200
- Mua trong năm	1,986,945,570	836,255,099,970	2,868,556,185	954,382,140	51,992,595	842,116,976,460
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,114,592,670)	(246,78,260)	-	(1,360,770,930)
- Giảm khác	(5,359,447,395)	-	-	-	-	(5,359,447,395)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	599,055,705	42,431,157,530	149,580,385	154,007,380	2,938,665	43,336,739,665
Số dư cuối kỳ	425,095,227,400	23,479,249,981,100	82,115,365,900	77,830,423,100	1,561,419,500	24,365,852,417,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	196,281,102,400	10,065,578,863,840	72,795,456,080	66,229,856,080	1,331,594,240	10,402,216,872,640
- Khấu hao trong năm	3,071,637,405	148,076,698,725	383,617,980	972,784,595	12,494,520	152,517,233,025
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,114,592,670)	(246,78,260)	-	(1,360,770,930)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	49,485,495	16,967,871,335	129,985,710	133,932,585	2,997,340	17,284,272,465
Số dư cuối kỳ	199,402,225,300	10,230,623,433,900	72,194,467,100	67,090,394,800	1,347,086,100	10,570,657,607,200
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Tại ngày đầu năm	231,587,571,120	12,534,984,859,760	7,416,365,920	10,738,355,760	174,894,000	12,784,902,046,560
Tại ngày cuối kỳ	225,693,002,100	13,248,626,547,200	9,920,898,800	10,740,028,300	214,333,400	13,495,194,809,800

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,737,597,870,930

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,681,429,651,600

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	193,828,239,520	-	-	-	117,300,262,480	-	311,128,502,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	479,477,205	-	479,477,205
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,399,227,795)	-	(1,399,227,795)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	367,309,480	-	-	-	253,972,210	-	621,281,690
Số dư cuối kỳ	194,195,549,000	-	-	-	116,634,484,100	-	310,830,033,100
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	43,318,742,080	-	-	-	90,821,763,680	-	134,140,505,760
- Khấu hao trong năm	1,021,585,455	-	-	-	2,370,695,070	-	3,092,280,525
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,399,227,795)	-	(1,399,227,795)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	89,837,665	-	-	-	216,562,345	-	306,400,010
Số dư cuối kỳ	44,430,165,200	-	-	-	91,709,793,300	-	136,139,958,500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	150,509,497,440	-	-	-	26,478,498,800	-	176,987,996,240
Tại ngày cuối kỳ	149,765,383,800	-	-	-	24,924,690,800	-	174,690,074,600

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

76,161,472,401

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	62,225,762,100	50,138,589,280
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13,829,089,700	259,794,000
- Chi phí mua bảo hiểm	14,428,959,900	2,910,915,360
- Các khoản khác	33,967,712,500	46,967,879,920
b) Dài hạn	568,203,722,700	633,264,730,480
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	526,021,198,000	577,493,354,480
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	-	16,191,154,480
- Các khoản khác	42,182,524,700	39,580,221,520
Cộng	630,429,484,800	683,403,319,760

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	768,671,032,000	768,671,032,000	73,623,121,605	(53,360,328,245)	748,408,238,640	748,408,238,640
Nợ dài hạn đến hạn trả	768,671,032,000	768,671,032,000	73,623,121,605	(53,360,328,245)	748,408,238,640	748,408,238,640
b) Dài hạn	3,139,614,322,700	3,139,614,322,700	83,004,716,376	(149,093,858,316)	3,205,703,464,640	3,205,703,464,640
Năm thứ 2	266,281,419,300	266,281,419,300	-	(27,090,757,100)	293,372,176,400	293,372,176,400
Trên 2 năm đến 5 năm	871,267,677,200	871,267,677,200	83,004,716,376	(72,835,991,016)	861,098,951,840	861,098,951,840
Trên 5 năm	2,002,065,226,200	2,002,065,226,200	-	(49,167,110,200)	2,051,232,336,400	2,051,232,336,400
Cộng	3,908,285,354,700	3,908,285,354,700	156,627,837,981	(202,454,186,561)	3,954,111,703,280	3,954,111,703,280

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Japan Drilling Co.,Ltd	143,890,359,572	70,749,750,960
Phải trả cho các đối tượng khác	518,892,958,528	709,059,963,920
Cộng	662,783,318,100	779,809,714,880
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	20,550,673,200	25,354,581,280
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	20,539,028,100	21,648,911,360
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	3,381,985,840
Công ty TNHH Vietubes	11,645,100	323,684,080

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	18,909,788,320	21,724,597,665	34,852,988,205	95,042,020	5,876,439,800
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7,765,520	2,303,088,615	2,310,942,960	88,825	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,208,140,755	4,208,140,755	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,232,853,600	8,685,140,040	14,955,261,390	76,900,950	7,039,633,200
Thuế thu nhập cá nhân	26,799,307,600	47,618,019,090	60,322,840,875	27,388,485	14,121,874,300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6,564,150	6,564,150	-	-
Các loại thuế khác	27,649,032,080	43,881,478,560	49,823,731,935	23,726,995	21,730,505,700
- Thuế môn bài	-	22,046,490	22,046,490	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	27,649,032,080	43,859,432,070	49,801,685,445	23,726,995	21,730,505,700
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36,133,440	2,150,325	38,751,120	467,355	-
Cộng	86,634,880,560	178,429,179,700	166,519,221,390	223,614,630	48,768,453,000
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1,628,404,640)				(2,143,016,200)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	88,263,285,200				50,911,469,200

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****398,722,480,900****345,684,839,600**

238,497,935,900

209,709,678,800

160,224,545,000

135,975,160,800

163,388,493,700**151,678,649,680**

96,324,703,300

76,318,851,360

14,247,586,900

27,011,784,000

52,816,203,500

48,348,014,320

562,110,974,600**497,363,489,280****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

2,463,562,900

1,918,332,480

1,188,980,600

1,002,182,240

372,643,200

337,562,400

115,701,900

132,715,680

374,005,200

373,627,920

287,634,900,700

300,293,699,840

58,976,257,100

65,495,459,760

351,126,051,600**369,553,580,320****b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

474,309,394,900

474,294,076,400

474,309,394,900**474,294,076,400****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

11,228,328,000

11,198,649,600

274,966,325,800

286,640,806,320

251,952,248,600

263,650,429,680

23,014,077,200

22,990,376,640

286,194,653,800**291,839,455,920****b) Dài hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

127,895,522,800

127,557,472,960

127,895,522,800

127,557,472,960

127,895,522,800**127,557,472,960**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	163,225,298,500	164,138,437,840
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	163,225,298,500	164,138,437,840

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,937,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	36,769,967,410	-	36,769,967,410
- Trích quỹ	-	-	-	-	91,933,710	(35,418,369,155)	(712,360,660)	(36,038,756,105)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ETPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	5,814,339,040	(5,814,339,040)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(23,030,444,765)	-	(23,030,444,765)
- Chuyển lệch tỷ giá	-	-	-	(187,238,011,615)	-	822,539,535	1,070,207,945	(185,345,264,135)
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,360	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,360	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(75,066,351,840)	-	(75,066,351,840)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	103,987,525	(2,740,206,290)	(101,472,705)	(2,732,691,470)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	6,064,369,200	(6,064,369,200)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	12,824,764,650	-	12,824,764,650
- Chuyển lệch tỷ giá	-	-	-	26,842,924,805	-	(22,137,030)	(348,601,635)	26,472,186,140
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,477,607,409,427	3,589,877,953,585	1,863,962,193,285	233,035,113,490	13,793,078,374,600

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,040,000	2,124,974,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,589,877,953,585	3,589,768,966,060
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	88,557,852,900	91,621,748,080
+ Quỹ khoa học công nghệ khác đang	25,746,349,248	37,148,630,298
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	62,811,503,552	54,473,117,782

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chuyển lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chuyển lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1,542,757,573,370	1,515,344,065,485
- Chuyển lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(65,150,163,943)	(64,579,580,863)
Cộng	1,477,607,409,427	1,450,764,484,622

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP?	2,775	2,775
- VND	1,579,752,965,737	2,022,007,680,898
- EUR	40,907	3,713
- SGD	33,737	33,737
- DZD	30,329,264	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- THB	2,259	2,259
- MYR	532,617	380,071
- BND	52,592	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	9,358,101,225	101,648,061,726
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	747,993,493,800	236,545,169,672
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	388,532,038,500	211,657,893,235
Cộng	1,145,883,633,525	549,851,124,633
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	4,266,629,595	88,765,910,578
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	761,223,130,695	311,576,864,024
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	310,464,919,440	177,325,911,935
Cộng	1,075,954,679,730	577,668,686,537
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,856,833,705	35,151,645,585
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,957,356,885	6,377,996,213
Cộng	26,814,190,590	41,529,641,798
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	26,779,649,580	27,689,612,068
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24,935,779,845	2,279,628,862
- Chi phí công cụ phái sinh	4,031,927,280	13,177,822,736
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	55,747,356,705	43,147,063,666
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	62,880,030	-
- Tiền phạt thu được;	44,613,585	-
- Các khoản khác	184,792,140	2,204,838,371
Cộng	292,285,755	2,204,838,371

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao;	11,957,866,785	-
- Các khoản phạt	24,377,895	4,317,044
- Các khoản khác	2,116,870,470	3,975,170,856
Cộng	14,099,115,150	3,979,487,900
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	86,204,107,305	83,605,940,774
- Chi phí nhân công	55,310,229,585	53,826,075,705
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,130,344,260	3,001,149,285
- Chi phí dự phòng	1,296,532,800	3,171,144,374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,753,747,950	16,520,776,276
- Chi phí khác bằng tiền	8,713,252,710	7,086,795,134
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,356,628,725	1,404,302,265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	750,101,265	1,099,652,144
- Chi phí khác bằng tiền	606,527,460	304,650,121
Cộng	87,560,736,030	85,010,243,039
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117,934,054,020	129,772,340,421
- Chi phí nhân công	411,579,018,135	309,177,689,784
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	152,697,317,085	81,717,302,913
- Chi phí dự phòng	1,296,532,800	3,171,144,374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	456,513,001,560	119,874,942,976
- Chi phí khác bằng tiền	23,495,492,160	18,965,509,108
Cộng	1,163,515,415,760	662,678,929,576
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	8,678,123,190	4,060,822,846
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(160,465,444)
Cộng	8,678,123,190	3,900,357,402

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	954,809,193,300	1,130,703,090,240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,087,836,608,700	1,918,708,892,640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,362,635,531,900	1,544,250,741,200
Tổng cộng	4,405,281,333,900	4,593,662,724,080
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,908,285,354,700	3,954,111,703,280
Phải trả người bán và phải trả khác	722,133,580,400	845,678,779,920
Chi phí phải trả	562,110,974,600	497,363,489,280
Tổng cộng	5,192,529,909,700	5,297,153,972,480

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,130,703,090,240	-	-	1,130,703,090,240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,868,346,846,560	50,362,046,080	-	1,918,708,892,640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,544,250,741,200	-	-	1,544,250,741,200
Tổng cộng	4,543,300,678,000	50,362,046,080	-	4,593,662,724,080
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	748,408,238,640	1,154,471,128,240	2,051,232,336,400	3,954,111,703,280
Phải trả người bán và phải trả khác	845,678,779,920	-	-	845,678,779,920
Chi phí phải trả	497,363,489,280	-	-	497,363,489,280
Tổng cộng	2,091,450,507,840	1,154,471,128,240	2,051,232,336,400	5,297,153,972,480
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,451,850,170,160	(1,104,109,082,160)	(2,051,232,336,400)	(703,491,248,400)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	954,809,193,300	-	-	954,809,193,300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,036,075,841,700	51,760,767,000	-	2,087,836,608,700
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,362,635,531,900	-	-	1,362,635,531,900
Tổng cộng	4,353,520,566,900	51,760,767,000	-	4,405,281,333,900
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	768,671,032,000	1,137,549,096,500	2,002,065,226,200	3,908,285,354,700
Phải trả người bán và phải trả khác	722,133,580,400	-	-	722,133,580,400
Chi phí phải trả	562,110,974,600	-	-	562,110,974,600
Tổng cộng	2,052,915,587,000	1,137,549,096,500	2,002,065,226,200	5,192,529,909,700
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,300,604,979,900	(1,085,788,329,500)	(2,002,065,226,200)	(787,248,575,800)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	27,072,958,144	49,155,152,960
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	234,230,849,396	553,228,934,480
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	18,159,682,200	34,200,097,200
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10,743,645,936	23,661,494,160
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	20,186,803,714	34,697,067,840
Phải trả Petrovietnam	178,201,325,856	186,052,522,230
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	20,550,673,200	25,354,581,280

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của nội bộ phân đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1/2022

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	435.467.249,155	165.777.399,785	9.358.101,225	5.091.471,630
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khách	18.818.632.802,353	5.403.813.421,784	747.993.493,800	(13.229.636,895)
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1.254.906.072,692	1.146.336.928,031	388.532.038,500	78.067.119,060
Tổng cộng	20.509.006.124,200	6.715.927.749,600	1.145.883.633,525	69.928,953,795

Quý 1/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
552.541.899,350	579.168.115,565	101.548.061,726	12.882.151,148
18.387.288.237,363	5.617.832.725,457	236.545.169,672	(75.031,694,352)
1.806.216.957,147	652.762.456,608	211.657.893,235	34.331.981,300
20.756.147.084,860	6.849.763.297,630	549,851,124,633	(27,817,561,904)

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 1/2022

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	12.681.321,676,400	6.263.608.503,000	812.784.030,975	40.220,493,660
Bên ngoài Việt Nam	7.827,684,447,800	452.319,246,600	333.099,602,550	29,708,460,135
+ Malaysia	3.334,737,620,700	127.770,491,200	136,669,496,220	9,889,978,455
+ Brunei	4.275,513,742,100	249,938,804,000	144,789,508,215	(3,962,098,305)
+ Algeria	138,249,265,200	63,012,407,900	51,640,598,115	23,780,579,985
+ Cambodia	79,127,796,200	11,597,543,500	-	-
+ Myanmar	56,023,600	-	-	-
Tổng cộng	20,509,006,124,200	6,715,927,749,600	1,145,883,633,525	69,928,953,795

Quý 1/2021

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
20,281,655,578,250	6,827,180,037,200	470,288,302,232	(39,810,723,470)
474,491,506,610	22,583,283,910	79,562,822,401	11,993,161,566
319,967,256,290	13,239,895,020	1,146,244,071	7,615,495,246
4,711,754,520	4,711,754,520	-	-
56,900,181,030	3,307,709,240	-	(1,681,993,824)
91,519,695,520	-	78,416,578,330	6,059,660,144
1,392,619,250	1,323,925,130	-	-
20,756,147,084,860	6,849,763,297,630	549,851,124,633	(27,817,561,904)

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG 



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Xuân Cường